Chi tiết mã HS 7228.80.90

Mã HS	7228.80.90
Mô tả hàng hóa	Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim / - Thanh và que rỗng: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 12:14:55
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72288090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11527
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11527
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11527
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	7.5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10854
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10805
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10805
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10805
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10805
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10805
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10805
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	10	AJ!E10857
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	10	AJ!F10857

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	10	AJ!G10857
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	10	AJ!H10857
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	10	AJ!I10857
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	10	AJ!J10857
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10858
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10858
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10858
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10858
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10858
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10858
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10859
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10811
AIFTA	30/12/2022	2022	8	AI!F10817
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	7.5	AI!G10817
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	7.5	AI!H10817
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	7.5	AI!I10817
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	7.5	AI!J10817
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	7.5	AI!K10817
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10844
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10844
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10844
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10844
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10844
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10844
VCFTA	2022	2022	2	VC!D10895
VCFTA	2023	2023	1	VC!E10895

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10895
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10895
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10895
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10895
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10880
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10880
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10880
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10880
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10880
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10880
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10880
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10880
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10880
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10880
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10880
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10880
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10897
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10897
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10897
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10897
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10897
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10897
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10896
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10896
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10896
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10896

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10896
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10896
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10843
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10843
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10843
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10843
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10843
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10843
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10843
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10880
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10880
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10880
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10880
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10880
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10880
RCEP B	2022	2022	0	B!D10880
RCEP B	2023	2023	0	B!E10880
RCEP B	2024	2024	0	B!F10880
RCEP B	2025	2025	0	B!G10880
RCEP B	2026	2026	0	B!H10880
RCEP B	2027	2027	0	B!I10880
RCEP C	2022	2022	0	C!D10880
RCEP C	2023	2023	0	C!E10880
RCEP C	2024	2024	0	C!F10880
RCEP C	2025	2025	0	C!G10880
RCEP C	2026	2026	0	C!H10880

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I10880
RCEP D	2022	2022	0	D!D10879
RCEP D	2023	2023	0	D!E10879
RCEP D	2024	2024	0	D!F10879
RCEP D	2025	2025	0	D!G10879
RCEP D	2026	2026	0	D!H10879
RCEP D	2027	2027	0	D!I10879
RCEP E	2022	2022	0	E!D10883
RCEP E	2023	2023	0	E!E10883
RCEP E	2024	2024	0	E!F10883
RCEP E	2025	2025	0	E!G10883
RCEP E	2026	2026	0	E!H10883
RCEP E	2027	2027	0	E!I10883
RCEP F	2022	2022	0	F!D10880
RCEP F	2023	2023	0	F!E10880
RCEP F	2024	2024	0	F!F10880
RCEP F	2025	2025	0	F!G10880
RCEP F	2026	2026	0	F!H10880
RCEP F	2027	2027	0	F!I10880
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10071
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10071
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10071
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10071

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 7,5%, AJCEP 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7228.80 có 3 dòng thuế; dòng 7228.80.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7228.80.11 Có mặt cắt ngang hình tròn; 7228.80.19 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm Thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng > Thép hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán. (Tham chiếu mã HS 6 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7228.80.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7228.80.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11527), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.